

Số: 62 /2024/CV-SBSI

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 đã kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: VUA
- Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà TNR, số 54A, Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: (+84) 24 3377 6699 Fax: (+84) 24 3373 6699
- Email: info@sbsi.vn Website: sbsi.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2023 đã được kiểm toán
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27/03/2024 tại đường dẫn: <https://sbsi.vn/vi-vn/ve-sbsi/bai-viet/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/E23>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2023 đã kiểm toán;
- Công văn giải trình;

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Tổng Giám đốc
Nguyễn Quang Anh

Số: 2603 /2024/CV-SBSI

(V/v giải trình biến động lợi nhuận Năm 2023 so
với Năm 2022 và KQKD Năm 2023 lỗ)

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty cổ phần chứng khoán Stanley Brothers xin gửi lời chào trân trọng tới Quý Ủy ban và Quý Sở!

- Căn cứ vào khoản 7 Điều 25 và khoản 4 điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Công bố thông tin;
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính Năm 2023 & Năm 2022.

Công ty cổ phần chứng khoán Stanley Brothers (SBSI) giải trình về việc kết quả kinh doanh (KQKD) năm 2023 lỗ 64,581,420,033 đồng và lợi nhuận sau thuế Năm 2023 giảm -610% biến động hơn 10% so với Năm 2022 do các nguyên nhân sau:

- Trong Năm 2023 doanh thu hoạt động chỉ đạt **22,109,388,299** đồng giảm -78% so với Năm 2022, trong khi đó chi phí hoạt động Năm 2023 là **75,683,624,053** đồng tăng 13% so với Năm 2022. Doanh thu giảm chủ yếu đến từ 4 mảng hoạt động doanh thu chính là: Doanh thu tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) giảm -80% , Doanh thu môi giới chứng khoán giảm -77%, Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán giảm -95% và doanh thu tư vấn tài chính giảm -97%;
- Chi phí hoạt động Năm 2023 tăng 13% so với Năm 2022, chủ yếu do: Chi phí lỗ bán các tài sản tài chính (FVTPL) Năm 2023 tăng 187% so với Năm 2022; các chi phí các nghiệp vụ khác như Chi phí nghiệp vụ môi giới, Chi phí tư vấn đầu tư, chứng khoán, Chi phí đầu tư tài chính vẫn ở mức cao.

Cụ thể:

Chỉ tiêu	Năm 2023 (VNĐ)	Năm 2022 (VNĐ)	Chênh lệch (VNĐ)	Tỷ lệ %
Doanh thu hoạt động	22,109,388,299	99,742,431,794	(77,633,043,495)	-78
- Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5,334,505,823	26,431,638,406	(21,097,132,583)	-80
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	4,059,357,045	5,860,525,929	(1,801,168,884)	-31

- Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4,264,713,212	6,530,038,253	(2,265,325,041)	-35
- Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5,493,380,173	24,247,349,179	(18,753,969,006)	-77
- Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	502,970,000	9,528,500,000	(9,025,530,000)	-95
- Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,758,827,501	1,989,107,298	(230,279,797)	-12
- Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	695,634,545	25,155,272,729	(24,459,638,184)	-97
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	75,683,624,053	66,785,199,540	8,898,424,513	13
- Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	59,370,948,382	20,665,965,244	38,704,983,138	187
- Chi phí hoạt động tự doanh	39,232,720	239,416,727	(200,184,007)	-84
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	12,525,763,363	20,171,966,746	(7,646,203,383)	-38
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	411,658,080	1,752,572,908	(1,340,914,828)	-77
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,255,241,087	1,153,398,836	101,842,251	9
- Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2,080,780,421	22,801,879,079	(20,721,098,658)	-91
Doanh thu hoạt động tài chính	597,824,093	557,134,412	40,689,681	7
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	597,824,093	557,134,412	40,689,681	7
Chi phí tài chính	922,725,589	5,368,831,364	(4,446,105,775)	-83
- Chi phí lãi vay	922,725,589	5,368,831,364	(4,446,105,775)	-83
CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	11,619,567,627	12,333,726,761	(714,159,134)	-6
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	(65,518,704,877)	15,811,808,541	(81,330,513,418)	-514
- Thu nhập khác	1,134,117,808	1,370,846,544	(236,728,736)	-17
- Chi phí khác	196,832,964	1,297,260,166	(1,100,427,202)	-85
Cộng kết quả hoạt động khác	937,284,844	73,586,378	863,698,466	1,174
TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	(64,581,420,033)	15,885,394,919	(80,466,814,952)	-507
- Lợi nhuận đã thực hiện	(64,581,420,033)	15,885,394,919	(80,466,814,952)	-507
CHI PHÍ THUẾ TNDN	-	3,232,375,640	(3,232,375,640)	-100



- Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	3,232,375,640	(3,232,375,640)	-100
LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	(64,581,420,033)	12,653,019,279	(77,234,439,312)	-610

Bằng công văn này Công ty Cổ phần chứng khoán Stanley Brothers xin giải trình nguyên nhân dẫn tới KQKD Năm 2023 lỗ và biến động lợi nhuận sau thuế Năm 2023 so với Năm 2022 hơn 10% đến các Quý Cơ quan và công bố thông tin theo quy định của Pháp luật.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu CBTT

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Anh



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Cho cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-39
Báo cáo tình hình tài chính	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính	16-39

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers (tên cũ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Toàn Cầu) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 83/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 01 năm 2008; Giấy phép số 30/UBCK-GP ngày 16/01/2009; Giấy phép số 357/UBCK-GP ngày 19/10/2010; Quyết định số 932/QĐ-UBCK ngày 16/11/2010; Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK ngày 05/04/2013; Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 29/03/2017; Giấy phép điều chỉnh số 29/GPĐC-UBCK ngày 19/07/2017; Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 02/10/2018; Giấy phép điều chỉnh số 108/GPĐC-UBCK ngày 27/12/2018; Giấy phép điều chỉnh số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/01/2019; Giấy phép điều chỉnh số 35/GPĐC-UBCK ngày 12/06/2019 và Giấy phép điều chỉnh số 58/GPĐC-UBCK ngày 09/09/2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công bố. Công ty được cấp và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0305453780 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ nhất, ngày 11 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Luyến Quang Thắng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Anh	Thành viên
Ông Phạm Hoàng Hải	Thành viên
Bà Lê Thị Giang	Phụ trách quản trị Công ty

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Anh	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Đức Lộc	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Lan Anh	Ủy viên
Bà Lê Thị Giang	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers được lập ngày 26 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



[Handwritten signature in blue ink]

[Handwritten signature in blue ink]

Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5305-2020-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		282.379.587.455	338.101.780.331
110	I. Tài sản tài chính		281.492.140.684	311.203.643.510
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	66.987.577.752	52.340.419.821
111.1	1.1 Tiền		66.987.577.752	52.340.419.821
114	2. Các khoản cho vay	5	11.933.599.524	38.248.671.443
115	3. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	201.514.046.355	215.692.095.213
117	4. Các khoản phải thu	6	92.269.976	3.973.475.380
117.1	4.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		-	3.809.000.000
117.2	4.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		92.269.976	164.475.380
117.4	4.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		92.269.976	164.475.380
118	5. Trả trước cho người bán		364.584.210	284.094.329
119	6. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	686.762.867	664.887.324
129	7. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	7	(86.700.000)	-
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		887.446.771	26.898.136.821
131	1. Tạm ứng		5.000.000	-
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	8	2.626.182	-
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	833.705.960	883.369.322
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10	41.000.000	26.001.000.000
135	5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.114.629	13.767.499
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		18.040.514.635	20.904.042.923
220	II. Tài sản cố định		6.846.397.736	12.209.827.072
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.774.247.131	5.785.531.300
222	- Nguyên giá		20.988.449.782	21.025.705.927
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.214.202.651)	(15.240.174.627)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	4.072.150.605	6.424.295.772
228	- Nguyên giá		17.173.810.520	17.173.810.520
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.101.659.915)	(10.749.514.748)
250	V. Tài sản dài hạn khác		11.194.116.899	8.694.215.851
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10	817.059.106	820.109.106
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	256.499.286	421.560.113
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	10.120.558.507	7.452.546.632
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		300.420.102.090	359.005.823.254

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.967.494.504	27.267.277.399
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		2.967.494.504	27.267.277.399
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	-	21.145.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		-	21.145.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	180.093.901	195.513.187
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	16	171.306.194	167.675.423
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	550.463.699	923.463.699
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	763.189.907	2.444.856.004
323	6. Phải trả người lao động		710.731.630	791.286.978
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		18.243.400	-
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	218.565.773	1.244.582.108
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	354.900.000	354.900.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		297.452.607.586	331.738.545.855
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	297.452.607.586	331.738.545.855
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		339.000.000.000	339.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		339.000.000.000	339.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		339.000.000.000	339.000.000.000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		1.846.721.219	(28.448.760.545)
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.875.649.570	2.875.649.570
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.875.649.570	2.875.649.570
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		(49.145.412.773)	15.436.007.260
417.1	5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(49.145.412.773)	15.436.007.260
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		300.420.102.090	359.005.823.254

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		33.900.000	33.900.000
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	22	123.241.500.000	77.263.560.000
012	3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	23	55.140.000.000	108.840.000.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	24	2.636.356.180.000	3.060.281.160.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.360.376.130.000	1.406.502.440.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		50.000.000	15.050.000.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		1.275.085.000.000	1.535.835.000.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		50.000	90.000.050.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		845.000.000	12.893.670.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	25	110.040.000	127.630.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		110.040.000	127.630.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
026	3. Tiền gửi của khách hàng	26	13.010.016.059	30.400.652.069
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		12.989.528.333	28.388.922.491
029	3.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		20.487.726	2.011.729.578
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		19.680.087	2.010.923.554
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		807.639	806.024
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27	13.010.016.059	30.400.652.069
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		12.895.623.046	30.305.813.814
031.2	4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		114.393.013	94.838.255



Nguyễn Thị Năm
Người lập



Bùi Thị Việt Hà
Kế toán trưởng




Nguyễn Quang Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5.334.505.823	26.431.638.406
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	29.a) 5.334.505.823	26.726.158.954
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	-	-
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	29.b) -	(294.520.548)
03	1.2	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.b) 4.059.357.045	5.860.525.929
04	1.3	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	29.b) 4.264.713.212	6.530.038.253
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.493.380.173	24.247.349.179
07	1.5	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	502.970.000	9.528.500.000
09	1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.758.827.501	1.989.107.298
10	1.7	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	695.634.545	25.155.272.729
20	Cộng doanh thu hoạt động		22.109.388.299	99.742.431.794
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	59.370.948.382	20.665.965.244
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	29.a) 59.370.948.382	20.665.965.244
26	2.2	Chi phí hoạt động tự doanh	39.232.720	239.416.727
27	2.3	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	12.525.763.363	20.171.966.746
29	2.4	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	411.658.080	1.752.572.908
30	2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.255.241.087	1.153.398.836
31	2.6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2.080.780.421	22.801.879.079
40	Cộng chi phí hoạt động		75.683.624.053	66.785.199.540
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH 30				
42	3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	597.824.093	557.134.412
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		597.824.093	557.134.412
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH 31				
52	4.1	Chi phí lãi vay	922.725.589	5.368.831.364
60	Cộng chi phí tài chính		922.725.589	5.368.831.364

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	32	11.619.567.627	12.333.726.761
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		(65.518.704.877)	15.811.808.541
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác	33	1.134.117.808	1.370.846.544
72	8.2 Chi phí khác	34	196.832.964	1.297.260.166
80	Cộng kết quả hoạt động khác		937.284.844	73.586.378
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(64.581.420.033)	15.885.394.919
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(64.581.420.033)	15.885.394.919
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	3.232.375.640
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	-	3.232.375.640
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		<u>(64.581.420.033)</u>	<u>12.653.019.279</u>
300	XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	12.1 Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		30.295.481.764	(28.447.401.545)
400	Tổng thu nhập toàn diện		30.295.481.764	(28.447.401.545)
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	36	(1.905)	373

Nguyễn Thị Năm
Người lập

Bùi Thị Việt Hà
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		(64.581.420.033)	15.885.394.919
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		5.827.473.832	10.719.521.527
03	- Khấu hao tài sản cố định		5.415.872.336	5.907.824.575
04	- Các khoản dự phòng		86.700.000	-
06	- Chi phí lãi vay		922.725.589	5.368.831.364
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(597.824.093)	(557.134.412)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		94.000.723.039	(23.475.511.029)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		-	40.000.000.000
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		26.315.071.919	208.089.042.633
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		44.473.530.622	(241.531.074.181)
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		3.809.000.000	14.139.032.364
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		72.205.404	446.807.089
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(394.875.543)	1.303.790.700
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		-	720.104
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(2.666.985.187)	(28.410.070.871)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		24.238.000	(163.036.914)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		214.724.189	(731.174.640)
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.532.375.640)	(6.139.480.244)
44	- Lãi vay đã trả		(1.972.979.924)	(4.762.412.646)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(76.859.110)	5.057.660.897
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		18.243.400	-
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(149.290.457)	(8.257.880.276)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(80.555.348)	(460.323.278)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		(15.419.286)	(2.057.111.766)
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		25.963.050.000	-
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		35.246.776.838	3.129.405.417
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(52.443.000)	(175.000.000)
65	2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		597.824.093	557.134.412
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		545.381.093	382.134.412

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	1. Tiền vay gốc		777.000.000	106.710.000.000
73.2	1.1 Tiền vay khác		777.000.000	106.710.000.000
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(21.922.000.000)	(125.565.000.000)
74.3	2.2 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(21.922.000.000)	(125.565.000.000)
76	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(16.595.100.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(21.145.000.000)	(35.450.100.000)
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm		14.647.157.931	(31.938.560.171)
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		52.340.419.821	84.278.979.992
101.1	- Tiền		52.340.419.821	84.278.979.992
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	66.987.577.752	52.340.419.821
103.1	- Tiền		66.987.577.752	52.340.419.821

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		2.060.331.317.856	15.725.943.276.360
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(1.547.502.470.850)	(14.482.143.734.820)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		1.970.087.862.739	10.865.207.234.260
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(2.498.548.518.254)	(12.237.719.659.669)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1.758.827.501)	(1.989.107.298)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		13.642.899.745	24.613.317.785
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(13.642.899.745)	(24.700.457.785)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong năm		(17.390.636.010)	(130.789.131.167)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		30.400.652.069	161.189.783.236
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		30.400.652.069	161.189.783.236
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		28.388.922.491	161.096.955.910
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		2.011.729.578	5.687.326
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		-	87.140.000
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	26	13.010.016.059	30.400.652.069
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		13.010.016.059	30.400.652.069
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		12.989.528.333	28.388.922.491
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		20.487.726	2.011.729.578



Nguyễn Thị Năm
Người lập



Bùi Thị Việt Hà
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2023

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2022	01/01/2023	Năm 2022		Năm 2023		31/12/2022	31/12/2023
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
				VND	VND	VND	VND		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		339.000.000.000	339.000.000.000	-	-	-	-	339.000.000.000	339.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		339.000.000.000	339.000.000.000	-	-	-	-	339.000.000.000	339.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		1.903.909.023	2.875.649.570	971.740.547	-	-	-	2.875.649.570	2.875.649.570
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1.903.909.023	2.875.649.570	971.740.547	-	-	-	2.875.649.570	2.875.649.570
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(1.359.000)	(28.448.760.545)	-	28.447.401.545	30.295.481.764	-	(28.448.760.545)	1.846.721.219
5. Lợi nhuận chưa phân phối		21.676.469.075	15.436.007.260	12.653.019.279	18.893.481.094	(64.581.420.033)	-	15.436.007.260	(49.145.412.773)
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		21.676.469.075	15.436.007.260	12.653.019.279	18.893.481.094	(64.581.420.033)	-	15.436.007.260	(49.145.412.773)
TỔNG CỘNG		364.482.928.121	331.738.545.855	14.596.500.373	47.340.882.639	(34.285.938.269)	-	331.738.545.855	297.452.607.586
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi, lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(1.359.000)	(28.448.760.545)	-	28.447.401.545	30.295.481.764	-	(28.448.760.545)	1.846.721.219
TỔNG CỘNG		(1.359.000)	(28.448.760.545)	-	28.447.401.545	30.295.481.764	-	(28.448.760.545)	1.846.721.219



Nguyễn Thị Năm
Người lập



Bùi Thị Việt Hà
Kế toán trưởng





Nguyễn Quang Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers (tên cũ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Toàn Cầu) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 83/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 01 năm 2008; Giấy phép số 30/UBCK-GP ngày 16/01/2009; Giấy phép số 357/UBCK-GP ngày 19/10/2010; Quyết định số 932/QĐ-UBCK ngày 16/11/2010; Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK ngày 05/04/2013; Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 29/03/2017; Giấy phép điều chỉnh số 29/GPĐC-UBCK ngày 19/07/2017; Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 02/10/2018; Giấy phép điều chỉnh số 108/GPĐC-UBCK ngày 27/12/2018; Giấy phép điều chỉnh số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/01/2019; Giấy phép điều chỉnh số 35/GPĐC-UBCK ngày 12/06/2019 và Giấy phép điều chỉnh số 58/GPĐC-UBCK ngày 09/09/2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công bố. Công ty được cấp và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0305453780 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ nhất, ngày 11 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 339.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 339.000.000.000 đồng; tương đương 33.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 30 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 32 người).

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Dịch vụ giao dịch ký quỹ chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán và các dịch vụ tài chính khác.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, do ảnh hưởng của tình hình thị trường chứng khoán chưa ổn định, nên doanh thu các hoạt động của Công ty (bao gồm các hoạt động tư vấn tài chính, bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, hoạt động tự doanh và môi giới chứng khoán) giảm mạnh trong năm, trong khi đó hoạt động của Công ty vẫn ghi nhận các chi phí cố định, thường xuyên. Nguyên nhân trên dẫn tới tổng doanh thu của Công ty năm nay giảm gần 77,83% so với năm trước, đồng thời lợi nhuận gộp giảm mạnh so với năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chi được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) *Nguyên tắc phân loại*

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.5 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC, ngày 7/4/2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC, như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	02 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	02 - 03 năm
- Phần mềm giao dịch chứng khoán, phần mềm kế toán	03 - 10 năm

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ một đến hai năm.

2.9 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối Năm 2022 trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối Năm 2022 trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong năm. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm nay và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo luật chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.

- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định hiện hành.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

2.14 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.15 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.16 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm: Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay.

2.17 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023.

2.18 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<u>Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm</u>	<u>Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm</u> VND
Của Công ty Chứng khoán	26.018.854	417.197.341.591
- Trái phiếu chưa niêm yết	113.270	76.487.960.945
- Trái phiếu niêm yết	661.338	66.461.628.256
- Cổ phiếu	20.167.246	191.652.752.390
- Cổ phiếu chưa niêm yết	5.077.000	82.595.000.000
Của nhà đầu tư	260.050.002	3.607.833.788.706
- Cổ phiếu	259.988.664	3.601.543.905.450
- Trái phiếu	61.338	6.289.883.256
	<u>286.068.856</u>	<u>4.025.031.130.297</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERSTầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	15.268.842	16.424.142
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	66.972.308.910	52.323.995.679
	<u>66.987.577.752</u>	<u>52.340.419.821</u>

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết (*)	117.602.358.745	119.450.500.640	54.120.093.560	30.887.253.060
Cổ phiếu chưa niêm yết (**)	59.010.000.000	59.010.000.000	47.173.000.000	47.173.000.000
Trái phiếu niêm yết (*)	20.620.676	19.200.000	38.372.904.045	33.156.984.000
Trái phiếu chưa niêm yết (**)	23.034.345.715	23.034.345.715	104.474.858.153	104.474.858.153
	<u>199.667.325.136</u>	<u>201.514.046.355</u>	<u>244.140.855.758</u>	<u>215.692.095.213</u>

b) Các khoản cho vay

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Hoạt động margin	11.095.412.544	36.858.596.823
Hoạt động ứng trước tiền bán	838.186.980	1.390.074.620
	<u>11.933.599.524</u>	<u>38.248.671.443</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023

c) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
AFS	199.667.325.136	244.140.855.758	201.514.046.355	215.692.095.213	4.741.639.585	527.138.620	(2.894.918.366)	(28.975.899.165)	201.514.046.355	215.692.095.213
Cổ phiếu niêm yết (*)	117.602.358.745	54.120.093.560	119.450.500.640	30.887.253.060	4.741.639.585	527.138.620	(2.893.497.690)	(23.759.979.120)	119.450.500.640	30.887.253.060
- Sàn Hồ Chí Minh	117.602.358.745	54.120.093.560	119.450.500.640	30.887.253.060	4.741.639.585	527.138.620	(2.893.497.690)	(23.759.979.120)	119.450.500.640	30.887.253.060
- APH	42.689.232.000	44.350.032.560	39.888.506.880	20.846.962.800	-	-	(2.800.725.120)	(23.503.069.760)	39.888.506.880	20.846.962.800
- HII	12.347.334.010	2.662.807.820	13.899.664.560	2.405.898.460	1.552.330.550	-	-	(256.909.360)	13.899.664.560	2.405.898.460
- NHH	43.699.650.165	7.107.253.180	46.888.959.200	7.634.391.800	3.189.309.035	527.138.620	-	-	46.888.959.200	7.634.391.800
- AAA	18.866.142.570	-	18.773.370.000	-	-	-	(92.772.570)	-	18.773.370.000	-
Cổ phiếu chưa niêm yết (**)	59.010.000.000	47.173.000.000	59.010.000.000	47.173.000.000	-	-	-	-	59.010.000.000	47.173.000.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất Pbat An Phát	-	47.173.000.000	-	47.173.000.000	-	-	-	-	-	47.173.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sản xuất Công nghiệp An Phát	10.980.000.000	-	10.980.000.000	-	-	-	-	-	10.980.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phạm Gia An Phát	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-	-	-	-	-	5.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	39.220.000.000	-	39.220.000.000	-	-	-	-	-	39.220.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp ANI	3.810.000.000	-	3.810.000.000	-	-	-	-	-	3.810.000.000	-
Trái phiếu	23.054.966.391	142.847.762.198	23.053.545.715	137.631.842.153	-	-	(1.420.676)	(5.215.920.045)	23.053.545.715	137.631.842.153
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Hạ tầng Giáo dục (**)	1.608.318.318	-	1.608.318.318	-	-	-	-	-	1.608.318.318	-
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp	-	20.662.026.959	-	20.662.026.959	-	-	-	-	-	20.662.026.959
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc NOVA	-	10.974.776.400	-	10.974.776.400	-	-	-	-	-	10.974.776.400
- Trái phiếu Công ty TNHH KCN Kỹ thuật cao An Phát (**)	21.426.027.397	72.838.054.794	21.426.027.397	72.838.054.794	-	-	-	-	21.426.027.397	72.838.054.794
- Trái phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Mã CTG121031 (*)	20.620.676	38.372.904.045	19.200.000	33.156.984.000	-	-	(1.420.676)	(5.215.920.045)	19.200.000	33.156.984.000
	199.667.325.136	244.140.855.758	201.514.046.355	215.692.095.213	4.741.639.585	527.138.620	(2.894.918.366)	(28.975.899.165)	201.514.046.355	215.692.095.213

(*) : Giá trị hợp lý của cổ phiếu và trái phiếu niêm yết được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HNX và HOSE tại ngày 31/12/2023 và ngày 30/12/2022.

(**) : Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết và trái phiếu chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị thị trường. Theo đó giá trị thị trường được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	3.809.000.000
Phải thu lãi hoạt động Margin	91.442.775	163.628.736
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	827.201	846.644
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	686.762.867	664.887.324
- <i>Phải thu phí môi giới chứng khoán</i>	1.865.083	5.432.758
- <i>Phải thu phí tư vấn tài chính</i>	289.000.000	289.000.000
- <i>Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư</i>	395.897.784	370.454.566
	779.032.843	4.638.362.704

7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tại ngày 01/01	-	-
Trích lập dự phòng	86.700.000	-
Tại ngày 31/12	86.700.000	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	2.626.182	-
	2.626.182	-

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí bảo trì thiết bị, quản lý	711.715.416	531.327.666
Chi phí bảo hành thiết bị	-	244.320.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	10.125.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	121.990.544	97.596.656
	833.705.960	883.369.322

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	216.500.047	223.384.813
Phí sử dụng thiết bị, quản lý	27.808.334	174.341.935
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	23.833.365
Chi phí trả trước dài hạn khác	12.190.905	-
	256.499.286	421.560.113

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023

10 . CÀM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

a) Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đặt cọc hợp đồng mua trái phiếu	-	26.000.000.000
Đặt cọc thi công sửa chữa văn phòng	40.000.000	-
Đặt cọc bình nước Lavie	1.000.000	1.000.000
	41.000.000	26.001.000.000

b) Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đặt cọc thẻ ra vào tòa nhà	-	3.050.000
Đặt cọc tiền thuê văn phòng tại tòa nhà TNR	817.059.106	817.059.106
	817.059.106	820.109.106

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023	20.836.711.936	188.993.991	21.025.705.927
Mua trong năm	52.443.000	-	52.443.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(89.699.145)	(89.699.145)
Tại ngày 31/12/2023	20.889.154.936	99.294.846	20.988.449.782
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2023	15.051.180.636	188.993.991	15.240.174.627
Khấu hao trong năm	3.063.727.169	-	3.063.727.169
Thanh lý, nhượng bán	-	(89.699.145)	(89.699.145)
Tại ngày 31/12/2023	18.114.907.805	99.294.846	18.214.202.651
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	5.785.531.300	-	5.785.531.300
Tại ngày 31/12/2023	2.774.247.131	-	2.774.247.131

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.066.873.791 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm kế toán</u>	<u>Phần mềm giao dịch chứng khoán</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023	690.325.520	16.483.485.000	17.173.810.520
Tại ngày 31/12/2023	690.325.520	16.483.485.000	17.173.810.520
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2023	645.597.005	10.103.917.743	10.749.514.748
Khấu hao trong năm	44.728.515	2.307.416.652	2.352.145.167
Tại ngày 31/12/2023	690.325.520	12.411.334.395	13.101.659.915
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	44.728.515	6.379.567.257	6.424.295.772
Tại ngày 31/12/2023	-	4.072.150.605	4.072.150.605

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.667.310.520 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	853.279.489	853.279.489
Tiền nộp bổ sung	7.957.188.922	5.753.827.925
Tiền lãi phân bổ trong năm	1.310.090.096	845.439.218
Số dư cuối năm	10.120.558.507	7.452.546.632

14 . CÁC KHOẢN VAY

a) Các khoản vay ngắn hạn

	<u>01/01/2023</u>	<u>Số vay trong năm</u>	<u>Số trả trong năm</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND	VND	VND
- Vay cá nhân	21.145.000.000	777.000.000	(21.922.000.000)	-
	21.145.000.000	777.000.000	(21.922.000.000)	-

b) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
		<u>Gốc</u>	<u>Lãi</u>	<u>Gốc</u>	<u>Lãi</u>
		VND	VND	VND	VND
- Bà Bùi Thị Việt Hà	Kế toán trưởng	-	-	750.000.000	24.277.808
- Bà Trần Thị Tuyết Ngân	Vợ của Chủ tịch HĐQT	-	-	1.655.000.000	85.406.247
		-	-	2.405.000.000	109.684.055

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERSTầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023

15 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	96.626.304	103.427.648
Phải trả Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	83.467.597	92.085.539
	180.093.901	195.513.187

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và Quản lý BĐS TNS PROPERTY	45.174.352	36.895.978
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh	90.000.000	90.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Viễn thông Quốc tế FPT	28.160.000	28.160.000
Phải trả các đối tượng khác	7.971.842	12.619.445
	171.306.194	167.675.423

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty cổ phần tập đoàn BGI	160.000.000	90.000.000
Công ty CP đầu tư Apax Holdings	148.000.000	148.000.000
Công ty CP Tập đoàn TPG	100.000.000	100.000.000
Công ty CP Phốt pho vàng Lào Cai	-	275.000.000
Công ty CP SX và Thương mại Nhựa Việt Thành	19.500.000	137.500.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	122.963.699	172.963.699
	550.463.699	923.463.699

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.532.375.640
Thuế Thu nhập cá nhân	763.189.907	909.694.916
Các loại thuế khác	-	2.785.448
	763.189.907	2.444.856.004

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	1.050.254.335
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	216.976.483	187.113.166
Chi phí phải trả khác	1.589.290	7.214.607
	218.565.773	1.244.582.108

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	354.900.000	354.900.000
	354.900.000	354.900.000

21 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2023 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2023 VND
Vốn góp của cổ đông khác (dưới 5%)	100,00	339.000.000.000	100,00	339.000.000.000
	100,00	339.000.000.000	100,00	339.000.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(49.145.412.773)	15.436.007.260
	(49.145.412.773)	15.436.007.260

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	15.436.007.260	21.676.469.075
Lãi đã thực hiện năm này tính từ đầu năm	(64.581.420.033)	12.653.019.279
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	(49.145.412.773)	34.329.488.354
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	-	(1.943.481.094)
- Quỹ dự trữ điều lệ	-	(971.740.547)
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	(971.740.547)
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm này	-	(16.950.000.000)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính	(49.145.412.773)	15.436.007.260

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	339.000.000.000	339.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	339.000.000.000	339.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	339.000.000.000	339.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	(16.950.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(16.950.000.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023

e) Cổ phiếu	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.900.000	33.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.900.000	33.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	33.900.000	33.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.900.000	33.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	33.900.000	33.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000
22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	123.241.500.000	77.263.560.000
	123.241.500.000	77.263.560.000
23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	55.140.000.000	108.840.000.000
	55.140.000.000	108.840.000.000
24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.360.376.130.000	1.406.502.440.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	50.000.000	15.050.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.275.085.000.000	1.535.835.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	50.000	90.000.050.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	845.000.000	12.893.670.000
	2.636.356.180.000	3.060.281.160.000
25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	110.040.000	127.630.000
	110.040.000	127.630.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023

26 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	12.989.528.333	28.388.922.491
1. Nhà đầu tư trong nước	12.875.942.959	28.294.890.260
2. Nhà đầu tư nước ngoài	113.585.374	94.032.231
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	20.487.726	2.011.729.578
1. Nhà đầu tư trong nước	19.680.087	2.010.923.554
2. Nhà đầu tư nước ngoài	807.639	806.024
	13.010.016.059	30.400.652.069

27 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	12.989.528.333	28.388.922.491
1.1 Nhà đầu tư trong nước	12.875.942.959	28.294.890.260
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	113.585.374	94.032.231
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	20.487.726	2.011.729.578
2.1 Nhà đầu tư trong nước	19.680.087	2.010.923.554
2.2 Nhà đầu tư nước ngoài	807.639	806.024
	13.010.016.059	30.400.652.069

28 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	11.186.855.319	37.022.225.559
1.1 Phải trả gốc margin	11.095.412.544	36.858.596.823
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>11.095.412.544</i>	<i>36.858.596.823</i>
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>91.442.775</i>	<i>163.628.736</i>
1.2 Phải trả lãi margin	91.442.775	163.628.736
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>91.442.775</i>	<i>163.628.736</i>
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	839.014.181	1.390.921.264
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	838.186.980	1.390.074.620
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>838.186.980</i>	<i>1.390.074.620</i>
2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	827.201	846.644
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>827.201</i>	<i>846.644</i>
	12.025.869.500	38.413.146.823

29 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm này		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
			Lãi VND	Lỗ VND	Lãi VND	Lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết	55.340.572.200	55.340.572.200	4.091.666.555	21.581.009.360	3.087.137.500	2.508.321.170
Cổ phiếu chưa niêm yết	22.660.000.000	48.098.000.000	-	25.438.000.000	-	-
Trái phiếu niêm yết	50.937.000.000	53.876.911.625	-	2.939.911.625	13.563.300.000	16.822.882.955
Trái phiếu chưa niêm yết	74.879.642.627	83.048.830.756	1.242.839.268	9.412.027.397	10.075.721.454	1.334.761.119
	203.817.214.827	240.364.314.581	5.334.505.823	59.370.948.382	26.726.158.954	20.665.965.244

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERSTầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023

b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, AFS	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	-	(294.520.548)
Từ các khoản cho vay	4.059.357.045	5.860.525.929
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4.264.713.212	6.530.038.253
	8.324.070.257	12.096.043.634
30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	597.824.093	557.134.412
	597.824.093	557.134.412
31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	922.725.589	5.368.831.364
	922.725.589	5.368.831.364
32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	5.620.772.645	5.972.827.234
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	195.714.150	201.343.220
Chi phí công cụ, dụng cụ	170.445.007	235.239.192
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	98.028.824	169.155.148
Chi phí thuế, phí và lệ phí	601.870.993	806.034.169
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	86.700.000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.732.053.038	4.793.958.312
Chi phí khác	113.982.970	155.169.486
	11.619.567.627	12.333.726.761
33 . THU NHẬP KHÁC		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền phạt thu được	1.133.917.808	1.368.977.945
Các khoản khác	200.000	1.868.599
	1.134.117.808	1.370.846.544

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERSTầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	266.381
Thù lao ban kiểm soát	48.000.000	36.000.000
Lãi phạt đặt cọc mua bán Trái phiếu	-	1.020.776.887
Các khoản khác	148.832.964	240.216.898
	196.832.964	1.297.260.166

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(64.581.420.033)	15.885.394.919
Các khoản điều chỉnh tăng	196.832.964	276.483.279
- Chi phí không hợp lệ	196.832.964	276.483.279
Thu nhập chịu thuế TNDN	(64.384.587.069)	16.161.878.198
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	3.232.375.640
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.532.375.640	4.439.480.244
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.532.375.640)	(6.139.480.244)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	-	1.532.375.640

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(64.581.420.033)	12.653.019.279
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(64.581.420.033)	12.653.019.279
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	33.900.000	33.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.905)	373

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERSTầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	201.514.046.355	-	-	201.514.046.355
	201.514.046.355	-	-	201.514.046.355
Tại ngày 01/01/2023				
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	215.692.095.213	-	-	215.692.095.213
	215.692.095.213	-	-	215.692.095.213

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	66.972.308.910	-	-	66.972.308.910
Các khoản phải thu	779.032.843	-	-	779.032.843
Các khoản cho vay	11.933.599.524	-	-	11.933.599.524
	79.684.941.277	-	-	79.684.941.277

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERSTầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	52.323.995.679	-	-	52.323.995.679
Các khoản phải thu	4.638.362.704	-	-	4.638.362.704
Các khoản cho vay	38.248.671.443	-	-	38.248.671.443
	95.211.029.826	-	-	95.211.029.826

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	706.300.095	-	-	706.300.095
Chi phí phải trả	218.565.773	-	-	218.565.773
	924.865.868	-	-	924.865.868
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	21.145.000.000	-	-	21.145.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	718.088.610	-	-	718.088.610
Chi phí phải trả	1.244.582.108	-	-	1.244.582.108
	23.107.670.718	-	-	23.107.670.718

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Hoạt động kinh doanh nguồn vốn và dịch vụ khách hàng	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	7.252.207.674	9.599.219.035	4.059.357.045	1.198.604.545	22.109.388.299
Chi phí hoạt động	13.781.004.450	59.410.181.102	-	2.492.438.501	75.683.624.053
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	-	597.824.093
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	12.542.293.216
Kết quả hoạt động	(6.528.796.776)	(49.810.962.067)	4.059.357.045	(1.293.833.956)	(65.518.704.877)
Chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	-	-
Tài sản bộ phận trực tiếp	10.518.321.374	201.514.046.355	12.025.869.500	289.000.000	224.347.237.229
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	76.072.864.861
Tổng tài sản	10.518.321.374	201.514.046.355	12.025.869.500	289.000.000	300.420.102.090
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	2.967.494.504
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	2.967.494.504

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERSTầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vay vốn trong kỳ			
Bà Bùi Thị Việt Hà	Kế toán trưởng	-	750.000.000
Bà Trần Thị Tuyết Ngân	Vợ của Chủ tịch HĐQT	-	1.655.000.000
Chi phí lãi vay			
Bà Bùi Thị Việt Hà	Kế toán trưởng	41.005.925	24.277.808
Bà Trần Thị Tuyết Ngân	Vợ của Chủ tịch HĐQT	83.771.416	85.406.247


Thu nhập của các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị như sau:


	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Luyện Quang Thắng	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc khối IB	532.951.575	862.496.494
Ông Trịnh Quang Huy	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 08/03/2022)	-	315.618.182
Ông Phạm Hoàng Hải	Ủy viên HĐQT	271.268.734	260.348.483
Bà Lê Thị Giang	Phụ trách quản trị Công ty Thành viên Ban kiểm soát	280.064.886	246.155.909
Ông Nguyễn Quang Anh	Tổng Giám đốc	1.146.793.637	1.644.857.571
Ông Đỗ Đức Lộc	Trưởng Ban kiểm soát	24.000.000	20.000.000
Bà Đinh Thị Lan Anh	Thành viên Ban kiểm soát	12.000.000	10.000.000


Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


 Nguyễn Thị Năm
 Người lập


 Bùi Thị Việt Hà
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Quang Anh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

